

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH PHÚ YÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 244/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 27 tháng 3 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Chủ trương chuyển loại rừng sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Phú Yên của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương chuyển loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Phú Yên của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất chủ trương chuyển loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Phú Yên của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố với nội dung như sau:

Tổng số phương án, công trình thuộc trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển loại rừng 02 phương án, với tổng diện tích đất, rừng chuyển đổi 13.322,36 ha, cụ thể:

1. Phương án chuyển loại rừng của Ủy ban nhân dân huyện Đồng Xuân:

Tổng diện tích đất, rừng chuyển đổi: 9.793,64 ha, trong đó:

- Diện tích đất, rừng sản xuất chuyển đổi: 4.896,82 ha, gồm có:

+ Điều chỉnh giảm đất, rừng sản xuất (do chuyển sang phòng hộ): 645,75 ha.

+ Điều chỉnh tăng đất, rừng sản xuất (do chuyển từ phòng hộ sang sản xuất): 4.251,07 ha.

- Diện tích đất, rừng phòng hộ chuyển đổi: 4.896,82 ha, gồm có:

+ Điều chỉnh giảm đất, rừng phòng hộ (do chuyển sang sản xuất): 4.251,07 ha.

+ Điều chỉnh tăng đất, rừng phòng hộ (do chuyển từ sản xuất sang phòng hộ): 645,75 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu 01a, 01b và theo Phương án đính kèm).***2. Phương án chuyển loại rừng của Ủy ban nhân dân thị xã Sông Cầu:**

Tổng diện tích đất, rừng chuyển đổi: 3.528,72 ha, trong đó:

- Diện tích đất, rừng sản xuất chuyển đổi: 1.764,36 ha, gồm có:

- + Điều chỉnh giảm đất, rừng sản xuất (do chuyển sang phòng hộ): 0,98 ha.
- + Điều chỉnh tăng đất, rừng sản xuất (do chuyển từ phòng hộ sang sản xuất): 1.763,38 ha.
 - Diện tích đất, rừng phòng hộ chuyển đổi: 1.764,36 ha, gồm có:
 - + Điều chỉnh giảm đất, rừng phòng hộ (do chuyển sang sản xuất): 1.763,38 ha.
 - + Điều chỉnh tăng đất, rừng phòng hộ (do chuyển từ sản xuất sang phòng hộ): 0,98 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu 02a, 02b và theo Phương án đính kèm).

3. Đối với diện tích đất, rừng thuộc ba loại rừng (thuộc lâm nghiệp) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc loại đất khác bổ sung vào ba loại rừng (thuộc lâm nghiệp) thì thực hiện theo Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp; kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc từng dự án được cấp thẩm quyền cho phép.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 4 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ biểu 01a:**DIỆN TÍCH ĐẤT, RỪNG SẢN XUẤT CHUYỂN ĐỔI****Đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Đồng Xuân***(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Xã/Tiểu khu	Diện tích chuyển loại rừng			Ghi chú	
		Tổng diện tích	Diện tích đất, rừng Sản xuất giảm; nguyên nhân điều chỉnh sang Phòng hộ	Diện tích đất, rừng Sản xuất tăng nguyên nhân điều chỉnh từ Phòng hộ sang	Phần Diện tích đất, rừng sản xuất giảm; do điều chỉnh ra ngoài ba loại rừng)	Phần Diện tích đất, rừng Sản xuất tăng; do bổ sung từ đất, rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Phú Mỹ	3,535.48	617.19	2,918.29	451.07	1,344.98
	57	219.26		219.26	4.15	
	59	104.83		104.83	17.08	
	65	86.71	86.71			
	66	530.48	530.48		77.08	3.42
	67				6.07	0.94
	68	146.57		146.57	100.68	
	69	474.20		474.20		
	72	235.66		235.66		
	73	13.28		13.28		
	74	626.54		626.54	64.30	26.06
	75	348.54		348.54		292.18
	78	72.38		72.38		
	80					239.76
	81	115.11		115.11	181.71	109.60
	83	12.38				
	90	43.66		43.66		
	V2.2	505.88		505.88		673.02
2	TT La Hai	59.59		59.59	79.15	82.05

	129	59.59		59.59	45.90	76.86
	130				6.40	
	131				26.85	5.19
3	Xuân Quang 1	229.49		229.49	208.91	39.58
	111				26.20	
	112					0.15
	117	138.82		138.82		
	118				41.31	11.73
	119	90.67		90.67	141.40	27.70
4	Xuân Quang 2				752.03	111.84
	120				214.18	
	121				78.96	
	122				119.63	
	123				236.83	90.16
	124				99.74	21.68
	V2.6				2.69	
5	Xuân Quang 3				33.58	222.48
	134				19.81	133.88
	135				13.77	88.60
6	Đa Lộc	900.65	12.78	887.87	24.83	90.16
	44	397.07		397.07	0.36	
	45	191.00	12.78	178.22		
	46	171.23		171.23	17.90	90.16
	47	141.35		141.35		
	V2.1				6.57	
7	Xuân Lãnh	44.80		44.80	93.56	4,071.62
	92				12.35	
	93				12.24	626.73
	94				12.70	214.18
	96	40.35		40.35	24.27	411.31
	97					763.65
	100					737.52

	101	4.45		4.45		387.49
	102					419.51
	103				0.65	330.13
	104					114.24
	V2.3				31.35	66.86
8	Xuân Long				59.99	4,085.35
	105					745.82
	106				15.75	311.93
	107				31.00	464.64
	108					669.16
	109				13.24	836.33
	110					775.09
	V2.4					282.38
9	Xuân Phước	126.81	15.78	111.03	39.09	1,494.66
	136				12.84	152.14
	137	59.35		59.35		407.76
	138	30.31	15.78	14.53	3.79	134.27
	139					706.22
	140	37.15		37.15	22.46	94.27
10	Xuân Sơn Bắc				12.16	1,510.34
	125					619.94
	126				10.29	13.90
	127				1.87	476.86
	128					365.94
	V2.7					33.70
11	Xuân Sơn Nam				96.62	374.21
	132				42.92	263.69
	133				53.70	110.52
TỔNG CỘNG		4,896.82	645.75	4,251.07	1,850.99	13,427.27

Phụ biểu 01b: DIỆN TÍCH ĐẤT, RỪNG PHÒNG HỘ CHUYỂN ĐỔI
Đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Đồng Xuân
(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Xã/Tiểu khu	Diện tích chuyển loại rừng			Ghi chú	
		Tổng diện tích	Diện tích đất, rừng Phòng hộ giảm; nguyên nhân điều chỉnh sang Sản xuất	Diện tích đất, rừng Phòng hộ tăng nguyên nhân điều chỉnh từ Sản xuất sang	Phần Diện tích đất, rừng Phòng hộ giảm; do điều chỉnh ra ngoài ba loại rừng	Phần Diện tích đất, rừng Phòng hộ tăng; do bổ sung từ đất, rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Phú Mỹ	3,535.48	2,918.29	617.19	111.20	86.44
	55				1.25	
	57	219.26	219.26			
	59	104.83	104.83		21.55	32.82
	65	86.71		86.71		
	66	530.48		530.48		
	68	146.57	146.57		7.63	
	69	474.20	474.20		23.65	
	72	235.66	235.66		1.13	
	73	13.28	13.28			53.62
	74	626.54	626.54		45.46	
	75	348.54	348.54			
	78	72.38	72.38			
	81	115.11	115.11			
	83	12.38	12.38		10.53	
	90	43.66	43.66			

	V2.2	505.88	505.88			
2	TT La Hai	59.59	59.59		26.24	
	129	59.59	59.59		26.24	
3	Xuân Quang 1	229.49	229.49		529.22	29.09
	111				6.20	5.33
	115				348.75	
	117	138.82	138.82			23.76
	119	90.67	90.67		6.93	
	V2.5				167.34	
4	Đa Lộc	900.65	887.87	12.78	66.18	61.67
	44	397.07	397.07		55.97	
	45	191.00	178.22	12.78	9.98	25.97
	46	171.23	171.23		0.23	35.70
	47	141.35	141.35			
5	Xuân Lãn	44.80	44.80		2.49	60.73
	95					60.73
	96	40.35	40.35		2.49	
	101	4.45	4.45			
6	Xuân Phước	126.81	111.03	15.78	28.88	153.03
	136					50.39
	137	59.35	59.35			
	138	30.31	14.53	15.78		33.95
	139					
	140	37.15	37.15		28.88	
	V2.11					68.69
TỔNG CỘNG		4,896.82	4,251.07	645.75	764.21	390.96

Phụ biểu 02a:

DIỆN TÍCH ĐẤT, RỪNG SẢN XUẤT CHUYỂN ĐỔI**Đơn vị: Ủy ban nhân dân thị xã Sông Cầu***(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Xã/Tiểu khu	Diện tích chuyển loại rừng			Ghi chú	
		Tổng diện tích	Diện tích đất, rừng Sản xuất giảm; nguyên nhân điều chỉnh sang Phòng hộ	Diện tích đất, rừng Sản xuất tăng nguyên nhân điều chỉnh từ Phòng hộ sang	Phần Diện tích đất, rừng sản xuất giảm; do điều chỉnh ra ngoài ba loại rừng)	Phần Diện tích đất, rừng Sản xuất tăng; do bổ sung từ đất, rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	P. Xuân Phú				14.75	
	37				14.75	
2	P. Xuân Đài	92.87		92.87	16.59	10.64
	V1.12	92.87		92.87	16.59	10.64
3	P. Xuân Yên				24.98	8.38
	37A				24.98	8.38
4	Xã Xuân Bình	75.43		75.43	52.00	698.65
	25	75.15		75.15		
	24	0.28		0.28	28.57	22.50
	26				8.50	192.06
	27				14.93	69.11
	V1.4					414.98
5	Xã Xuân Cảnh				36.63	200.44
	29				36.63	200.44
6	Xã Xuân Hải	223.35		223.35	81.94	282.43
	2	223.35		223.35		282.43
	3				81.94	

7	Xã Xuân Hòa	79.90		79.90	35.14	0.95
	28	79.90		79.90	35.14	0.95
8	Xã Xuân Thọ 2	54.17		54.17	230.70	341.75
	41				21.22	233.64
	42				101.25	33.64
	43	54.17		54.17	108.23	74.47
9	Xã Xuân Thọ 1				3.95	260.24
	38				2.36	0.23
	39				0.63	17.11
	40					10.85
	V1.11				0.96	232.05
10	Xã Xuân Lâm	132.78	0.98	131.80	140.20	1,479.59
	13				4.88	
	14				2.71	78.65
	15				0.32	
	16				4.68	74.98
	17					
	18	0.98	0.98		0.16	10.49
	19				37.06	4.82
	20				0.29	15.96
	21				88.63	62.27
	22				1.47	
	23	131.80		131.80		
	V1.3					1,232.42
11	Xã Xuân Lộc	561.50		561.50	18.01	64.80
	4	26.84		26.84		0.21
	5	186.35		186.35	16.88	15.76
	6	106.88		106.88		
	8	57.46		57.46		10.80
	10	76.27		76.27		
	11	107.70		107.70		38.03
	V1.2				1.13	
12	Xã Xuân Phương	300.23		300.23	278.70	400.04
	30	155.03		155.03	73.20	141.36

	31				5.08	6.13
	32	145.17		145.17	68.08	96.37
	33				17.06	
	34				65.65	2.06
	V1.7				49.43	103.64
	V1.8	0.03		0.03	0.20	50.48
13	Xã Xuân Thịnh	244.13		244.13	18.52	360.60
	35	29.45		29.45	17.99	30.26
	36	172.95		172.95	0.53	0.74
	V1.9	41.73		41.73		329.60
Tổng cộng:		1,764.36	0.98	1,763.38	952.11	4,108.51

Phụ biểu 02b:

DIỆN TÍCH ĐẤT, RỪNG PHÒNG HỘ CHUYỂN ĐỔI**Đơn vị: Ủy ban nhân dân thị xã Sông Cầu***(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Xã/Tiểu khu	Diện tích chuyển loại rừng			Ghi chú	
		Tổng diện tích	Diện tích đất, rừng Phòng hộ giảm; nguyên nhân điều chỉnh sang Sản xuất	Diện tích đất, rừng Phòng hộ tăng nguyên nhân điều chỉnh từ Sản xuất sang	Phần Diện tích đất, rừng Phòng hộ giảm; do điều chỉnh ra ngoài ba loại rừng	Phần Diện tích đất, rừng Phòng hộ tăng; do bổ sung từ đất, rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	P. Xuân Đài	92.87	92.87		225.10	
	V1.12	92.87	92.87		225.10	
2	Xã Xuân Bình	75.43	75.43			
	24	75.43	75.43			
3	Xã Xuân Cảnh				12.19	
	29				12.19	
4	Xã Xuân Hải	223.35	223.35		226.39	3.38
	2	223.35	223.35		53.62	3.38
	3				172.77	
5	Xã Xuân Hòa	79.90	79.90		301.07	
	28	79.90	79.90		301.07	
6	Xã Xuân Thọ 2	54.17	54.17		26.81	
	42				0.35	
	43	54.17	54.17		26.46	
7	Xã Xuân Lâm	132.78	131.80	0.98	4.80	

	13				4.72	
	18	0.98		0.98		
	23	131.80	131.80		0.08	
8	Xã Xuân Lộc	561.50	561.50		63.04	11.44
	4	26.84	26.84		4.22	0.52
	5	186.35	186.35		4.61	
	6	106.88	106.88		3.46	
	8	57.46	57.46		0.78	4.86
	9				42.50	6.06
	10	76.27	76.27			
	11	107.70	107.70		7.47	
9	Xã Xuân Phương	300.23	300.23		62.77	
	30	155.03	155.03		0.19	
	32	145.17	145.17		22.39	
	V1.8	0.03	0.03		40.19	
10	Xã Xuân Thịnh	244.13	244.13		180.58	
	35	29.45	29.45		95.44	
	36	172.95	172.95		63.47	
	V1.9	41.73	41.73		21.67	
Tổng cộng:		1,764.36	1,763.38	0.98	1,102.75	14.82